

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2020



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 08 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016
Đăng ký Đầu tư số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Donal Joshep Boylan	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành (đến ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực - Giám đốc Điều hành (từ ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Dương Ngọc Thảo
Bà Đoàn Thu Hương
Ông Phạm Văn Đầu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.007.661.210.035	19.475.407.848.998 ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.896.698.464.135	5.355.816.155.352
Tiền	111		1.218.819.826.755	3.815.637.517.972
Các khoản tương đương tiền	112		1.677.878.637.380	1.540.178.637.380
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		600.000.000.000	1.144.756.800.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(390.000.000.000)	(555.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	-	709.756.800.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.583.306.506.044	11.781.440.667.810
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.886.768.763.243	3.334.187.094.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	229.677.573.527	186.825.273.966
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	9.466.860.169.274	8.260.428.299.552
Hàng tồn kho	140	9	686.565.424.536	747.898.679.837
Tài sản ngắn hạn khác	150		241.090.815.320	445.495.545.999
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	212.726.834.063	382.337.666.788
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	28.363.981.257	63.157.879.211
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		22.534.969.838.919	24.466.778.688.937
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.408.016.988.629	15.089.231.602.305
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	15.408.016.988.629	14.387.731.602.305
Tài sản cố định	220		849.517.153.152	1.303.160.396.122
Tài sản cố định hữu hình	221	10	848.484.656.852	1.301.038.091.839
Nguyên giá	222		1.122.615.532.564	1.687.120.867.140
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.130.875.712)	(386.082.775.301)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.032.496.300	2.122.304.283
Nguyên giá	228		29.907.717.155	29.907.717.155
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.875.220.855)	(27.785.412.872)
Tài sản dở dang dài hạn	240		678.245.793.710	1.258.338.717.091
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	678.245.793.710	1.258.338.717.091
Đầu tư tài chính dài hạn	250		274.973.206.218	224.973.206.218
Đầu tư vào các công ty con	251	6(b)	59.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	149.417.024.400	149.417.024.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(c)	6.556.181.818	6.556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		5.324.216.697.210	6.591.074.767.201
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	5.324.216.697.210	6.591.074.767.201
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.542.631.048.954	43.942.186.537.935 ✓

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.154.881.332.743	37.462.639.184.568
Nợ ngắn hạn	310		25.076.235.119.205	22.741.438.510.945
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.548.829.203.311	1.888.419.058.403
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		813.996.258.084	725.581.455.476
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15(a)	296.437.889.385	468.548.742.197
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	550.730.496.481	1.128.067.820.011
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	867.654.596.914	3.184.286.840.374
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.063.779.727.470	5.160.454.035.471
Vay ngắn hạn	320	19(a)	10.129.815.636.734	8.161.089.248.187
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.804.991.310.826	2.024.991.310.826
Nợ dài hạn	330		11.078.646.213.538	14.721.200.673.623
Phải trả dài hạn khác	337		5.636.355.880	5.636.355.880
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	1.347.040.509.856	3.661.872.522.217
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	428.922.143.431	394.444.939.970
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.297.047.204.371	10.659.246.855.556
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.387.749.716.211	6.479.547.353.367
Vốn chủ sở hữu	410	22	4.387.749.716.211	6.479.547.353.367
Vốn cổ phần	411	23	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Cổ phiếu quỹ	415	23	(2.347.121.362.620)	(2.347.121.362.620)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.072.808.246.026	3.164.605.883.182
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.542.631.048.954	43.942.186.537.935

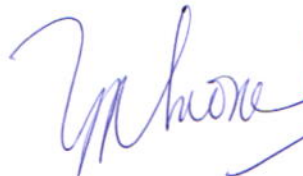
Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.127.772.206.881	10.500.214.973.423	15.158.142.897.000	41.252.356.172.059
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	2.646.780.795.904	9.452.060.607.699	17.285.074.207.489	36.690.522.532.276
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		480.991.410.977	1.048.154.365.724	(2.126.931.310.489)	4.561.833.639.783
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	95.777.458.448	669.778.487.306	1.035.318.765.713	1.625.451.448.981
Chi phí tài chính	22	28	(28.931.125.679)	187.357.497.010	558.555.573.623	1.024.010.617.800
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.338.369.633	110.283.896.254	452.572.729.500	351.417.652.590
Chi phí bán hàng	25	29	213.274.116.787	332.235.394.741	840.317.630.406	1.164.676.266.939
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	106.539.773.460	132.761.889.825	384.153.211.046	422.057.125.583
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		285.886.104.857	1.065.578.071.454	(2.874.638.959.851)	3.576.541.078.442
Thu nhập khác	31		-	669.802.844.394	825.028.045.439	292.304.818.107
Chi phí khác	32		446.682.089	662.929.132.924	7.709.519.283	342.823.079
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(446.682.089)	6.873.711.470	817.318.526.156	291.961.995.028
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		285.439.422.768	1.072.451.782.924	(2.057.320.433.695)	3.868.503.073.470
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	159.918.930.692	-	740.203.164.819
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	10.960.889.705	104.737.324.896	34.477.203.461	19.657.013.840
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		274.478.533.063	807.795.527.336	(2.091.797.637.156)	3.108.642.894.811

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(2.057.320.433.695)	3.868.503.073.470
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	130.440.911.747	174.849.307.557
Các khoản dự phòng	03	(165.000.000.000)	1.289.143.641.551
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(170.432.743.826)	(43.926.035.073)
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(791.886.792.585)	(538.876.600.525)
Thu nhập từ cổ tức	05	(22.587.497.103)	(867.681.380.532)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	(793.160.000.000)	(265.522.141.962)
Chi phí lãi vay	06	452.572.729.500	351.417.652.590
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.417.373.825.962)	3.967.907.517.076
Biến động các khoản phải thu	09	(35.014.967.425)	(6.606.943.013.649)
Biến động hàng tồn kho	10	61.333.255.301	(279.169.374.252)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(734.166.938.873)	2.480.561.799.101
Biến động chi phí trả trước	12	1.436.468.902.716	(970.160.905.361)
		(2.688.753.574.243)	(1.407.803.977.085)
Tiền lãi vay đã trả	14	(432.836.309.700)	(322.342.594.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(237.350.686.663)	(471.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.358.940.570.606)	(2.201.146.571.422)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(275.940.232.452)	(2.472.240.810.037)
Tiền thu từ thanh lý Tài sản cố định		400.000.000.000	-
Tiền chi mua trái phiếu doanh nghiệp và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	712.078.115.068	(715.756.800.000)
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	319.360.739.384	207.648.691.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.105.498.622.000	(2.980.348.918.760)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(2.347.121.362.620)
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	33	310.700.000.000	600.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	17.536.616.685.539	37.007.640.045.521
Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.182.010.944.833)	(31.317.610.606.550)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(543.112.133.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(334.694.259.294)	3.399.795.942.851
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.588.136.207.900)	(1.781.699.547.331)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.355.816.155.352	7.156.359.241.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	129.018.516.683	(18.843.539.055)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	2.896.698.464.135	5.355.816.155.352

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chínhĐình Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5.468 nhân viên (1/1/2020: 5.054 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý:

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ tài sản cố định khác	5 - 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và họa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Trong Việt Nam	9.163.457.060.281	16.629.434.191.425
Ngoài Việt Nam	5.994.685.836.719	24.622.921.980.634
	<hr/>	<hr/>
	15.158.142.897.000	41.252.356.172.059

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	13.959.607.017	13.359.045.071
Tiền gửi ngân hàng	1.204.860.219.738	3.802.278.472.901
Các khoản tương đương tiền	1.677.878.637.380	1.540.178.637.380
	<hr/>	<hr/>
	2.896.698.464.135	5.355.816.155.352
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND và USD có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi.

6. Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

		31/12/2020		1/1/2020	
		Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh					
▪ Tổng công ty Dầu Việt Nam (*)	4.59%	990.000.000.000	4.59%	990.000.000.000	
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư		(390.000.000.000)	100%	(555.000.000.000)	
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		709.756.800.000	
		<hr/>		<hr/>	
		600.000.000.000		1.144.756.800.000	
		<hr/>		<hr/>	

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
▪ Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
▪ Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
▪ Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	0%	-
		59.000.000.000		9.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
▪ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.1%	149.417.024.400	9.1%	149.417.024.400
		149.417.024.400		149.417.024.400
Đầu tư dài hạn khác				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9%	6.000.000.000	9%	6.000.000.000
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	10%	556.181.818	10%	556.181.818
		6.556.181.818		6.556.181.818
		274.973.206.218		224.973.206.218



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
<i>Các công ty con</i>			
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
<i>Các công ty liên kết</i>			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)/(ii)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trả trước thuê văn phòng	49.834.224.311	-
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	12.140.837.476	1.904.586.903
Trả trước thuê máy bay	35.561.613.801	-
Trả khác	132.140.897.939	184.920.687.063
	229.677.573.527	186.825.273.966

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đặt cọc mua máy bay	2.748.313.270.296	3.105.297.136.367
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	1.824.881.774.817	2.078.881.774.817
Chi trả hộ bên liên quan công ty Thái VZ	1.432.766.352.715	1.742.602.532.409
Khoản giảm giá mua hàng phải thu	340.262.554.083	187.968.684.950
Phải thu các công ty con	25.364.781.322	5.119.919.080
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	232.782.861.484	282.879.455.806
Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	2.567.578.082	8.556.268.493
Đặt cọc ngắn hạn khác	21.755.864.909	-
Phải thu các bên liên quan khác	2.193.132.853.429	473.511.995.080
Phải thu khác	645.032.278.137	375.610.532.550
	<hr/>	<hr/>
	9.466.860.169.274	8.260.428.299.552

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	7.396.074.647.916	6.219.507.324.321
Đặt cọc mua máy bay	4.956.033.416.794	5.187.416.574.363
Đặt cọc thuê máy bay	1.242.457.889.017	1.222.663.033.075
Chi trả hộ bên liên quan công ty Thái VZ	468.344.946.987	468.344.946.987
Phải thu các bên liên quan	532.847.388.795	507.857.361.490
Phải thu khác	812.258.699.120	781.942.362.069
	<hr/>	<hr/>
	15.408.016.988.629	14.387.731.602.305

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	675.740.335.459	747.511.353.298
Hàng hóa	10.825.089.077	387.326.539
	<hr/>	<hr/>
	686.565.424.536	747.898.679.837

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.617.393.753.474	24.440.975.624	25.447.116.476	19.839.021.566	-	1.687.120.867.140
Tăng trong năm	-	-	1.042.150.000	-	-	1.042.150.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	622.689.934.457	78.154.865.640	-	47.454.960.196	29.513.546.502	777.813.306.795
Thanh lý	(1.343.610.388.704)	-	-	-	-	(1.343.610.388.704)
Phân loại lại	340.695.000	-	(91.097.667)	-	-	249.597.333
Số dư cuối năm	896.813.994.227	102.595.841.264	26.398.168.809	67.293.981.762	29.513.546.502	1.122.615.532.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	333.494.428.740	20.999.519.620	15.567.080.571	16.021.746.370	-	386.082.775.301
Khấu hao trong năm	112.868.494.536	6.822.011.316	2.238.993.510	3.732.411.089	3.689.193.313	129.351.103.764
Thanh lý	(252.112.476.003)	-	-	-	-	(252.112.476.003)
Phân loại lại	10.695.302.091	-	114.170.559	-	-	10.809.472.650
Số dư cuối năm	204.945.749.364	27.821.530.936	17.920.244.640	19.754.157.459	3.689.193.313	274.130.875.712
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.283.899.324.734	3.441.456.004	9.880.035.905	3.817.275.196	-	1.301.038.091.839
Số dư cuối năm	691.868.244.863	74.774.310.328	8.477.924.169	47.539.824.303	25.824.353.189	848.484.656.852

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 47.719 triệu VND (1/1/2020: 25.810 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 691.868 triệu VND (1/1/2020: 734.166 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	29.907.717.155
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>29.907.717.155</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	27.785.412.872
Khấu hao trong năm	1.089.807.983
Số dư cuối năm	<u>28.875.220.855</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.122.304.283
Số dư cuối năm	<u>1.032.496.300</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 25.856 triệu VND (1/1/2020: 23.574 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	1.258.338.717.091	1.175.977.845.586
Tăng trong năm	277.967.585.768	954.258.313.618
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(777.813.306.795)	(553.403.497.996)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(80.247.202.354)	(118.470.333.327)
Thanh lý	-	(200.023.610.790)
	<u>678.245.793.710</u>	<u>1.258.338.717.091</u>

13. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	195.438.728.811	355.790.339.276
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	15.481.112.313	23.297.293.810
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.806.992.939	3.250.033.702
	<u>212.726.834.063</u>	<u>382.337.666.788</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.782.829.060.991	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	-	6.591.074.767.201
Tăng trong năm	1.000.705.297.947	56.655.038.270	133.374.050.112	114.401.740.328	41.891.219.564	1.347.027.346.221
Phân bổ trong năm	(424.331.739.104)	(83.014.775.913)	(124.677.854.452)	(123.753.042.923)	(12.923.739.855)	(768.701.152.247)
Xóa sổ	(1.745.246.423.387)	(99.937.840.578)	-	-	-	(1.845.184.263.965)
Số dư cuối năm	4.613.956.196.447	463.937.624.117	111.852.311.216	105.503.085.721	28.967.479.709	5.324.216.697.210

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	913.978.963.695	972.624.163.512
Các nhà cung cấp khác	3.634.850.239.616	915.794.894.891
	<hr/>	<hr/>
	4.548.829.203.311	1.888.419.058.403
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	30.573.052.465	864.105.784.723	-	(790.790.414.999)	-	103.888.422.189
Thuế thu nhập cá nhân	53.753.900.273	138,288,378,557	(138,277,676,409)	-	-	53.764.602.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.135.551.438	-	(237.350.686.663)	-	-	138.784.864.775
Thuế nhà thầu nước ngoài	8.086.238.021	34.793.897.954	(8.086.238.021)	(34.793.897.954)	-	-
	468.548.742.197	1.037.188.061.234	(383.714.601.093)	(825.584.312.953)	-	296.437.889.385

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	790.790.414.999	-	(790.790.414.999)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	63.157.879.211	-	-	(34.793.897.954)	-	28.363.981.257
	63.157.879.211	790.790.414.999	-	(825.584.312.953)	-	28.363.981.257

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	128.498.565.863	986.211.166.192
Lương tháng 13	70.893.800.396	51.909.567.372
Chi phí lãi vay	57.690.338.836	37.953.919.036
Chi phí bảo trì	161.135.268.216	16.817.771.642
Chi phí khác	132.512.523.170	35.175.395.769
	550.730.496.481	1.128.067.820.011

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	867.654.596.914	3.184.286.840.374

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các bên liên quan		
Phải trả các công ty con	4.078.812.071.300	3.541.922.730.429
Phải trả cho Thai Vietjet Air JSC.,Ltd., một công ty liên kết	-	314.047.624.600
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	57.787.553.550	57.789.721.550
Phải trả cho các bên liên quan khác	900.000.000.000	8.853.598.721
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	623.345.822.167	1.054.454.791.926
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	74.003.924.865	163.669.310.988
Phải trả ngắn hạn khác	329.830.355.588	19.716.257.257
	6.063.779.727.470	5.160.454.035.471

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	31/12/2020 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	8.093.861.628.187	17.536.616.685.539	(18.117.388.264.833)	(6.829.322.159)	7.506.260.726.734
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	67.227.620.000	2.620.834.210.000	(64.622.680.000)	115.760.000	2.623.554.910.000
	8.161.089.248.187	20.157.450.895.539	(18.182.010.944.833)	(6.713.562.159)	10.129.815.636.734

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh,(HDBank) một bên liên quan	USD	1.921.659.266.962	1.366.643.484.671
Các khoản vay không được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.973.275.655.305	2.398.451.410.411
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam	VND	109.900.032.120	950.427.034.104
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	899.694.699.335
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	586.197.161.571	617.544.457.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	498.769.230.200
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	483.399.422.787
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	1.080.441.555.760	291.680.216.686
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	226.640.066.933	268.808.055.678
Ngân hàng JPMorgan Chase N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	-	134.342.641.635
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	77.771.609.445
Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	54.799.909.203
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	123.411.192.331	51.529.456.152
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	449.735.795.752	-
Vay ngắn hạn khác	VND	1.035.000.000.000	-
		7.506.260.726.734	8.093.861.628.187

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	3.059.895.419.856	3.129.100.142.217
Trái phiếu thường (ii)	910.700.000.000	600.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.970.595.419.856	3.729.100.142.217
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.623.554.910.000)	(67.227.620.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.347.040.509.856	3.661.872.522.217
	<hr/>	<hr/>

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020	1/1/2020
			VND	VND
Woori Bank – Singapore Branch (*)	USD	2021	1.044.675.000.000	1.045.350.000.000
Industrial and Commercial Bank of China Limited – Hong Kong Branch(*)	USD	2021	1.044.675.000.000	1.045.350.000.000
KEB Hana Bank – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	464.300.000.000	464.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	2028	506.245.419.856	573.800.142.217
			<hr/>	<hr/>
			3.059.895.419.856	3.129.100.142.217
			<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu USD. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 3,29% trong năm.
- (**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất năm từ 5,02% đến 5,59% trong năm.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 10)	691.868.244.863	734.165.754.457

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

Nhà bảo lãnh phát hành	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020	1/1/2020
				VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	VND	9%	2022	600.000.000.000	600.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB</i>					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	VND	9%	2023	310.700.000.000	-
				910.700.000.000	600.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382
Dự phòng lập trong năm	1.552.051.507.384	57.997.788.501	1.610.049.295.885
Dự phòng xóa sổ trong năm	(3.063.576.778.996)	(177.526.617.393)	(3.241.103.396.389)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.353.341.457)	52.207.790.776	48.854.449.319
	<hr/> 10.220.506.505.420	<hr/> 881.532.009.777	<hr/> 11.102.038.515.197
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Ngắn hạn	1.804.991.310.826	-	1.804.991.310.826
Dài hạn	8.415.515.194.594	881.532.009.777	9.297.047.204.371
	<hr/> 10.220.506.505.420	<hr/> 881.532.009.777	<hr/> 11.102.038.515.197

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	2.472.198.424.744	2.536.847.633.276
Chi phí phải trả	36.214.334.276	38.065.045.146
	<hr/> 2.508.412.759.020	<hr/> 2.574.912.678.422
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.017.876.804.198)	(1.274.612.852.666)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(1.884.253.053.505)	(1.694.744.765.726)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(35.205.044.748)	-
	<hr/> (2.937.334.902.451)	<hr/> (2.969.357.618.392)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	<hr/> (428.922.143.431)	<hr/> (394.444.939.970)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	-	597.574.322.371	6.259.637.155.176
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.347.121.362.620)	-	(2.347.121.362.620)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(541.611.334.000)	(541.611.334.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.108.642.894.811	3.108.642.894.811
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	3.164.605.883.182	6.479.547.353.367
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(2.091.797.637.156)	(2.091.797.637.156)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	1.072.808.246.026	4.387.749.716.211

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	17.772.740	2.347.121.362.620	17.772.740	2.347.121.362.620
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	523.838.594	5.238.385.940.000	523.838.594	5.238.385.940.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(17.772.740)	(177.727.400.000)	(17.772.740)	(177.727.400.000)
Số dư cuối năm	523.838.594	5.238.385.940.000	523.838.594	5.238.385.940.000

24. **Cổ tức**

Ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua BB/01-20/VJC-ĐHCĐ-BB về việc chấp nhận tờ trình 06-20/VJC-HĐQT-TT ngày 16/6/2020 về việc chi trả cổ tức năm 2018 và 2019 bằng cổ phiếu tỷ lệ 50%.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Vận chuyển hành khách	1.085.110.816.027	5.268.840.416.755
Doanh thu hoạt động phụ trợ	1.670.454.832.434	3.091.184.420.582
Doanh thu khác	372.206.558.420	2.140.190.136.086
	<hr/>	
	3.127.772.206.881	10.500.214.973.423
	<hr/>	

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí khai thác	2.629.506.784.864	9.427.848.975.782
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.239.013.956	11.594.847.162
Chi phí khác	1.034.997.084	12.616.784.755
	<hr/>	
	2.646.780.795.904	9.452.060.607.699
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	70.800.665.916	63.909.393.524
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.855.656.067	32.841.360.936
Cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào các đơn vị khác	-	565.020.000.000
Thu nhập tài chính khác	6.121.136.465	8.007.732.846
	95.777.458.448	669.778.487.306

28. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	118.338.369.633	110.283.896.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.224.282.386	(50.198.865.580)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	13.850.503.055	110.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(185.000.000.000)	17.272.466.336
Chi phí tài chính khác	17.655.719.247	-
	(28.931.125.679)	187.357.497.010

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	56.443.659.705	177.213.453.294
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	121.837.280.890	90.765.605.352
Chi phí nhân viên	13.133.164.190	21.080.747.060
Chi phí khấu hao và phân bổ	43.152.879	64.163.308
Chi phí khác	21.816.859.123	43.111.425.727
	213.274.116.787	332.235.394.741

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	56.812.838.942	41.422.750.100
Chi phí thuê văn phòng	4.998.193.875	6.014.556.410
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.486.992.494	7.828.922.548
Chi phí bảo hiểm	721.535.792	-
Chi phí khác	39.520.212.357	77.495.660.767
	106.539.773.460	132.761.889.825

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. (năm 2019: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	740.203.164.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.477.203.461	19.657.013.840
	34.477.203.461	759.860.178.659

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.057.320.433.695)	3.868.503.073.470
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (20%)	(411.464.086.739)	773.700.614.694
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.943.239.052	2.806.854.404
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại / (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) chưa được ghi nhận	441.998.051.148	(14.580.763.239)
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.066.527.200)
	34.477.203.461 ✓	759.860.178.659 ✓

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành

